

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 04, Tòa nhà M5, số 91 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
Bảng Cân đối kế toán riêng	02 - 03
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	05 – 06
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07 – 33

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/03/2022	01/01/2022
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		2.016.517.726.487	1.917.395.978.406
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	239.325.099.227	381.325.460.207
1. Tiền	111		239.325.099.227	160.325.460.207
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	221.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		299.260.000.000	73.389.607.184
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		299.260.000.000	73.389.607.184
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.457.272.628.181	1.438.991.785.164
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	304.330.565.108	326.610.501.559
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	54.749.983.439	30.598.750.423
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	495.082.376.841	488.707.858.861
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	617.380.064.849	607.345.036.377
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(14.270.362.056)	(14.270.362.056)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	20.566.459.540	23.586.452.857
1. Hàng tồn kho	141		20.566.459.540	23.586.452.857
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		93.539.539	102.672.994
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		84.363.439	93.946.894
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.8	9.176.100	8.726.100
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.511.656.695.978	3.528.830.901.462
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		370.629.600.426	380.253.106.319
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	370.629.600.426	380.253.106.319
II. Tài sản cố định	220	5.9	9.827.806.811	9.827.590.552
1. Tài sản cố định hữu hình	221		9.827.806.811	9.827.590.552
- Nguyên giá	222		32.070.394.599	31.844.262.669
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.242.587.788)	(22.016.672.117)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	-	-
- Nguyên giá	228		2.925.326.637	2.925.326.637
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.925.326.637)	(2.925.326.637)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.11	985.044.690.730	997.063.360.533
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		677.457.794.732	691.597.917.895
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		307.586.895.998	305.465.442.638
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.12	2.144.909.821.160	2.140.795.821.160
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.916.621.316.160	2.088.221.316.160
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		484.281.505.000	309.567.505.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		23.800.000.000	22.800.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(279.793.000.000)	(279.793.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.244.776.851	891.022.898
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.244.776.851	891.022.898
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		5.528.174.422.465	5.446.226.879.868

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/03/2022	01/01/2022
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.188.442.037.039	1.221.812.691.059
I. Nợ ngắn hạn	310		455.583.953.685	452.509.564.474
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	105.519.087.143	149.893.533.516
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	45.202.063.018	45.356.768.146
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.8	34.533.507.189	21.891.741.797
4. Phải trả người lao động	314		3.209.542.264	2.076.925.816
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	73.248.367.707	64.229.774.966
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	84.632.440.747	42.990.598.097
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	88.004.589.836	104.735.866.355
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		21.234.355.781	21.334.355.781
II. Nợ dài hạn	330		732.858.083.354	769.303.126.585
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		857.632.440	967.010.108
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	610.940.850.914	638.876.516.477
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	121.059.600.000	129.459.600.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.339.732.385.426	4.224.414.188.809
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	4.339.732.385.426	4.224.414.188.809
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.486.319.650.000	3.486.319.650.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>3.486.319.650.000</i>	<i>3.486.319.650.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		84.434.844.796	84.541.583.395
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		119.932.273.161	119.932.273.161
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		649.045.617.469	533.620.682.253
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>533.620.682.253</i>	<i>475.455.145.553</i>
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>115.424.935.216</i>	<i>58.165.536.700</i>
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.528.174.422.465	5.446.226.879.868
(440 = 300+400)				

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



Bùi Thị Bình

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Oanh

Phó Tổng Giám đốc



Phan Thị Thu Thảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 1 năm 2022

MS	TM	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND		
			Quý 1 - 2022	Quý 1 - 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)
01	6.1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.152.959.973	33.164.076.270	21.152.959.973
02	6.2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	446.916.163	-
10		Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.152.959.973	32.717.160.107	21.152.959.973
11	6.3	Giá vốn hàng bán	18.531.688.375	25.810.243.931	18.531.688.375
20		Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.621.271.598	6.906.916.176	2.621.271.598
21	6.4	Doanh thu hoạt động tài chính	145.695.929.315	30.241.945.873	145.695.929.315
22		Chi phí tài chính	-	-	-
25	6.5	Chi phí bán hàng	-	385.401.792	-
26	6.5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.639.441.842	6.415.438.386	9.639.441.842
30		Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	138.677.759.071	30.348.021.871	138.677.759.071
31		Thu nhập khác	240.199.427	735.899.420	240.199.427
32		Chi phí khác	211.319.356	841.399.936	211.319.356
40		Lợi nhuận khác	28.880.071	(105.500.516)	28.880.071
50		Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	138.706.639.142	30.242.521.355	138.706.639.142
51	6.6	Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.281.703.926	2.397.313.255	23.281.703.926
60		Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	115.424.935.216	27.845.208.100	115.424.935.216

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2022

Người lập biểu



Bùi Thị Bình

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Oanh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2022

CHỈ TIÊU	MS	Quý 1 - 2022	Quý 1 - 2021
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	138.706.639.142	30.242.521.355
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	142.224.671	292.434.978
- Các khoản dự phòng	03	-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(145.695.929.315)	(30.241.945.873)
- Chi phí lãi vay	06	-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(6.847.065.502)	293.010.460
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(8.648.203.669)	118.937.924.748
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	15.038.663.120	18.472.847.031
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(8.352.446.193)	2.523.865.584
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(344.170.498)	111.863.267
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(1.197.780.821)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.205.119.044)	(15.120.051.320)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(25.358.341.786)	124.021.678.949
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(226.131.930)	(19.177.118.148)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	435.576.187
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(238.374.517.980)	(87.565.687.377)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.566.300.000	15.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(187.000.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	322.310.390.000	43.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.685.731.397	10.171.794.628
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(94.038.228.513)	(37.635.434.710)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2022

CHỈ TIÊU	MS	Quý 1 - 2022	Quý 1 - 2021
		VND	VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ đi vay	33	15.850.000.000	613.001.057
2 Tiền trả nợ gốc vay	34	(38.453.790.681)	(38.612.214.396)
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(22.603.790.681)	(37.999.213.339)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(142.000.360.980)	48.387.030.900
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	381.325.460.207	54.548.922.527
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70	239.325.099.227	102.935.953.427

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2022

Người lập biểu

Bùi Thị Bình

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Oanh

Phó Tổng Giám đốc



Phan Thị Thu Thảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tasco (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sáp nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển đăng ký kinh doanh và trụ sở chính từ thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định đến thành phố Hà Nội.

Công ty Cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần 27 ngày 04/01/2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 thay đổi lần 27 ngày 04/01/2022 là 3.486.319.650.000 đồng (*Ba nghìn, bốn trăm tám mươi sáu tỷ, ba trăm mười chín triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng chẵn*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Tasco Joint Stock Company.

Tên Công ty viết tắt là: HUD – TASCO.

Công ty đang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu: HUT

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 04, Tòa nhà M5, số 91 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2022 là 90 người (tại ngày 31/03/2021 là 72 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Kinh doanh phát triển nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng (không bao gồm: Đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng);
- Chuẩn bị mặt bằng, Loại trừ: Hoạt động dò mìn và các loại tương tự (bao gồm cả việc cho nổ) tại mặt bằng xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Xây lắp điện, nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Dịch vụ thử nghiệm vật liệu xây dựng, thử nghiệm kiểm tra chất lượng các loại hình công trình xây dựng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Dịch vụ du lịch, nhà hàng, ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Trồng cây hàng năm khác: Mua bán, ươm trồng cây xanh đô thị;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Kinh doanh bãi đỗ xe và gara; Kinh doanh, khai thác công trình kết cấu hạ tầng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Mua bán, xuất nhập khẩu máy móc thiết bị (Không bao gồm: Thực hiện quyền xuất khẩu, nhập khẩu và phân phối các hàng hóa theo Danh mục hàng hóa hạn chế tiếp cận đối với nhà đầu tư)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp theo)**

- Thu gom rác thải không độc hại: Dịch vụ thu gom và xử lý rác thải, sản xuất các chế phẩm sau rác. (Không bao gồm: Dịch vụ thu gom rác thải trực tiếp từ hộ gia đình);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Tư vấn và kinh doanh các dịch vụ về công nghệ môi trường (không bao gồm tư vấn tài chính và tư vấn pháp luật);
- Sản xuất điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Tư vấn lập dự án, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, và các công trình kỹ thuật khác; Tư vấn quản lý dự án công trình, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công công trình; Tư vấn thẩm tra thiết kế, dự toán công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi, và hạ tầng kỹ thuật đô thị; Thiết kế kỹ thuật thi công công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, cầu đường bộ; Tư vấn lập quy hoạch xây dựng;
- Truyền tải và phân phối điện: Đại lý bán điện;
- Xây dựng nhà để ở;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện: Xây dựng các công trình điện (nhiệt điện, thủy điện);
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước: Xây dựng hệ thống thủy lợi;
- Xây dựng công trình công ích khác: Tu bổ, tôn tạo, phục hồi, phục dựng di tích lịch sử văn hoá, danh lam thắng cảnh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình điện (nhiệt điện, thủy điện), công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật; (Không bao gồm: Xây dựng và vận hành Thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội); Xây dựng đường hầm;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển: Cho thuê máy móc và thiết bị.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đầu tư vào các công ty con hoạt động trong lĩnh vực BOT, dịch vụ y tế, quản lý.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Từ đầu năm 2022, đại dịch COVID-19 có những ảnh hưởng gần như toàn bộ tới nền kinh tế Việt Nam. Trong bối cảnh hoạt động sản xuất, kinh doanh chịu nhiều tác động do dịch COVID-19, Chính phủ đã và đang có nhiều chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn. Công ty được giảm 30% tiền thuê đất của năm 2021 theo Quyết định số 27/2021/QĐ-TTg ngày 25/09/2021 của Thủ tướng Chính Phủ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/03/2022, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

TT	Tên công ty	Trụ sở	Tỷ lệ vốn góp của công ty mẹ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
Công ty con sở hữu trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Thái Bình	99,97	99,97	Xây lắp
2	Công ty Cổ phần VETC	Hà Nội	99,09	99,09	Dịch vụ
3	Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	Nam Định	100	100	Xây lắp
4	Công ty TNHH MTV Tasco 6	Nam Định	100	100	Hạ tầng giao thông
5	Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Bình	100	100	Hạ tầng giao thông
6	Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Hải Phòng	100	100	Hạ tầng giao thông
7	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	Hà Nội	100	100	Dịch vụ
8	Công ty TNHH Tasco Land	Hà Nội	100	100	Bất động sản
Công ty con sở hữu gián tiếp					
9	Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Hà Nội	99,2	99,2	Dịch vụ thu phí
Công ty liên doanh, liên kết					
1	Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	Hà Nội	38,61	38,61	Xây lắp
2	Công ty TNHH T'Hospital	Hà Nội	49	49	Đầu tư lĩnh vực y tế
3	Công ty cổ phần Bệnh viện mắt HN cơ sở 2	Hà Nội	32,83	32,83	Y tế

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu quý và kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng cuối quý.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo tài chính riêng của Công ty, do vậy, không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 của Công ty để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)*****Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác***

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng phân giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Các công trình xây dựng được tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và phần mềm quản lý được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 7 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay.
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.
- Các chi phí phải trả khác

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, phí quản lý vận hành dự án Xuân Phương nhận trước; không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Hàng năm tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong năm phù hợp với thời gian cung cấp dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá bất động sản, doanh thu xây lắp, cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế...

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán là hàng hóa bất động sản: điều chỉnh giảm giá bán căn hộ theo quyết toán dự án Khu nhà ở sinh thái.
- Các khoản giảm trừ doanh thu của hợp đồng xây dựng: giảm trừ theo biên bản quyết toán khối lượng xây dựng hoàn thành.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện áp mái: Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Trường hợp 3 năm đầu không có thu nhập chịu thuế thì thời gian tính từ năm thứ 4 trở đi kể từ khi phát sinh doanh thu, hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm, Năm 2022 là năm thứ 3 Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Điều hành cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực Bất động sản và duy nhất trong lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	31.389.833	317.425.326
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	239.293.709.394	160.008.034.881
Các khoản tương đương tiền (*)	-	221.000.000.000
Tổng	239.325.099.227	381.325.460.207

(*) Là khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính kỳ hạn 7 ngày – dưới 3 tháng, lãi suất từ 3,5% đến 6%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCOTầng 04, Tòa nhà M5, số 91 Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****5.2 Phải thu của khách hàng**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	304.330.565.108	326.610.501.559
Phải thu hoạt động xây lắp	269.386.935.251	268.877.658.221
- Trong đó UBND Quận Nam Từ Liêm	244.883.010.283	244.883.010.283
- Đối tượng khác	24.503.924.968	23.994.647.938
Phải thu kinh doanh BĐS	26.229.591.250	34.064.850.792
Phải thu khác	8.714.038.607	23.667.992.546
Tổng	304.330.565.108	326.610.501.559
Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	229.758.607	229.758.607

(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)

5.3 Trả trước cho người bán

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trả trước người bán ngắn hạn	54.749.983.439	30.598.750.423
Trả trước hoạt động xây lắp	8.532.204.561	8.532.204.561
Trả trước hoạt động kinh doanh BĐS	24.669.216.073	
Trả trước hoạt động khác	21.548.562.805	22.066.545.862
Tổng	54.749.983.439	30.598.750.423

5.4 Phải thu về cho vay

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn	495.082.376.841	488.707.858.861
Phải thu về cho vay là các bên liên quan	430.507.376.841	424.132.858.861
Đối tượng khác	64.575.000.000	64.575.000.000
Tổng	495.082.376.841	488.707.858.861
Trong đó: Phải thu về cho vay là các bên liên quan	430.507.376.841	424.132.858.861

(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCOTầng 04, Tòa nhà M5, số 91 Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****5.5 Các khoản phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	617.380.064.849	(5.400.421.625)	607.345.036.377	(5.400.421.625)
Tạm ứng	12.057.606.859	(3.286.973.157)	11.815.778.628	(3.286.973.157)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	229.882.659.978	-	215.927.738.420	-
Phải thu giá trị hoàn trả suất đầu tư	48.324.177.720	-	48.324.177.720	-
Phải thu từ chuyển nhượng vốn	150.000.000.000	-	157.500.000.000	-
Phải thu khác	177.115.620.292	(2.113.448.468)	173.777.341.609	(2.113.448.468)
b) Dài hạn	370.629.600.426	-	380.253.106.319	-
Ký quỹ dài hạn (i)	67.170.621.032	-	66.607.313.848	-
Phải thu chi phí xây dựng	244.905.324.684	-	255.077.574.094	-
Các khoản khác	58.553.654.710	-	58.568.218.377	-
Tổng	988.009.665.275	(5.400.421.625)	987.598.142.696	(5.400.421.625)

Trong đó:**Phải thu khác là** 613.330.543.154 - 607.375.253.302 -**bên liên quan**

(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)

(i) Ký quỹ dài hạn tại Ngân hàng.

5.6 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Ban QLDA cải tạo, nâng cấp đường cứu hộ đê bồi sông Luộc Hưng Yên	2.283.781.000	-	-	-
Nguyễn Đăng Hải	2.567.050.662	-	2.567.050.662	-
Nguyễn Minh Tuyên	2.113.448.468	-	2.113.448.468	-
Đối tượng khác	7.306.081.926	-	9.589.862.926	-
Cộng	14.270.362.056	-	14.270.362.056	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCOTầng 04, Tòa nhà M5, số 91 Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****5.7 Hàng tồn kho***Đơn vị tính: VND*

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa Bất động sản	20.566.459.540		23.586.452.857	
Tổng	20.566.459.540	-	23.586.452.857	-

5.8 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/03/2022
Phải nộp	21.891.741.797	39.550.093.182	26.908.327.790	34.533.507.189
Thuế giá trị gia tăng	5.436.087.578	6.221.732.888	10.065.977.687	1.591.842.779
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	16.205.119.044	32.657.702.029	16.205.119.044	32.657.702.029
Thuế thu nhập cá nhân	250.535.175	483.263.783	449.836.577	283.962.381
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	184.394.482	184.394.482	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	01/01/2022	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	31/03/2022
Phải thu	8.726.100	450.000	-	9.176.100
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.726.100	450.000		9.176.100

- (i) Phần thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp trong quý 1 năm 2022 bao gồm cả thuế TNDN nộp thay cho Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Hà Việt tương ứng với các sản phẩm thuộc dự án khu nhà ở sinh thái Xuân Phương đã bán theo ủy quyền của Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Hà Việt trong hợp đồng liên doanh số 19/2009/TASCO-HA VIET và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 04, Tòa nhà M5, số 91 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****5.9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2022	15.546.155.013	1.437.176.091	12.089.209.300	2.771.722.265		31.844.262.669
Tăng trong năm	-	-	-	-	226.131.930	226.131.930
Mua trong năm	-	-	-	-	226.131.930	226.131.930
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2022	15.546.155.013	1.437.176.091	12.089.209.300	2.771.722.265	226.131.930	32.070.394.599

Đơn vị tính: VND

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư tại 01/01/2022	8.427.140.475	1.437.176.091	9.383.200.300	2.769.155.251		22.016.672.117
Tăng trong năm	136.904.127	-	83.691.000	1.794.663	3.525.881	225.915.671
Khấu hao trong năm	136.904.127	-	83.691.000	1.794.663	3.525.881	225.915.671
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2022	8.564.044.602	1.437.176.091	9.466.891.300	2.770.949.914	3.525.881	22.242.587.788
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2022	7.119.014.538	-	2.706.009.000	2.567.014	-	9.827.590.552
Số dư tại 31/03/2022	6.982.110.411	-	2.622.318.000	772.351	222.606.049	9.827.806.811

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2022: 14.771.381.261 đồng (tại ngày 31/12/2021 là: 14.771.381.261 đồng)

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCOTầng 04, Tòa nhà M5, số 91 Nguyễn Chí Thanh, phường
Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****5.10 Tài sản cố định vô hình***Đơn vị tính: VND*

	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2022	2.925.326.637	2.925.326.637
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/03/2022	<u>2.925.326.637</u>	<u>2.925.326.637</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2022	2.925.326.637	2.925.326.637
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/03/2022	<u>2.925.326.637</u>	<u>2.925.326.637</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2021	-	-
Tại 31/12/2021	-	-

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2022: 2.925.326.637 đồng (Tại ngày 31/12/2021: 2.925.326.637 đồng).

5.11 Tài sản dở dang dài hạn*Đơn vị tính: VND*

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Dự án khu đô thị mới	257.374.543.323	257.374.543.323	260.044.350.117	260.044.350.117
Dự án xây dựng nhà ở	1.020.569.099	1.020.569.099	1.020.569.099	1.020.569.099
Dự án khu nhà ở sinh thái	419.062.682.310	419.062.682.310	430.532.998.679	430.532.998.679
Tổng	<u>677.457.794.732</u>	<u>677.457.794.732</u>	<u>691.597.917.895</u>	<u>691.597.917.895</u>
			31/03/2022	01/01/2022
			VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang				
Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường BT			189.857.326.305	188.648.230.415
Dự án khu đô thị			54.410.953.846	54.410.953.846
Các công trình khác			63.318.615.847	62.406.258.377
Tổng			<u>307.586.895.998</u>	<u>305.465.442.638</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**5.12 Các khoản đầu tư tài chính**

Đơn vị tính: VND

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư Công ty con	1.916.621.316.160	(*)	2.088.221.316.160	(*)
Công ty cổ phần VETC	741.900.000.000		604.900.000.000	(279.793.000.000)
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	395.600.000.000		395.600.000.000	(247.300.000.000)
Công ty TNHH THOSPITAL			358.600.000.000	
Công ty TNHH Một thành viên Tasco Quảng Bình	328.130.000.000		328.130.000.000	
Công ty CP Tasco Nam Thái	299.900.000.000		299.900.000.000	
Công ty TNHH một thành viên Tasco 6	65.180.000.000		65.180.000.000	
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	32.493.000.000		32.493.000.000	(32.493.000.000)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	2.418.316.160		2.418.316.160	
Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	1.000.000.000		1.000.000.000	
Công ty TNHH Tasco Land (i)	50.000.000.000		-	

(i) Trong Quý 1/2022 Công ty đã góp vốn theo nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐQT ngày 11/03/2022 của Hội đồng quản trị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**5.12 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư Công ty liên kết	484.281.505.000	(*)	-	309.567.505.000 (*)
Tổng công ty Thăng Long - CTCP	239.567.505.000		-	239.567.505.000
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng - Phú Thọ	69.000.000.000		-	69.000.000.000
Công ty TNHH THOSPITAL (i)	175.714.000.000		-	1.000.000.000
Công ty CP Bất động sản Quảng Phú (ii)	-		-	1.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23.800.000.000		-	22.800.000.000
Công ty Cổ phần COTABIG	300.000.000		-	300.000.000
Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD 8	4.500.000.000		-	4.500.000.000
Công ty TNHH Môi trường Tasco Cù Chi	18.000.000.000		-	18.000.000.000
Công ty CP Bất động sản Quảng Phú (ii)	1.000.000.000		-	-
Tổng	2.424.702.821.160		(279.793.000.000)	2.420.588.821.160 (279.793.000.000)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i) Trong Quý 1/2022 Công ty đã thoái 51% vốn góp vào Công ty TNHH T Hospital theo nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐQT ngày 15/02/2022 của Hội đồng quản trị..

(ii) Theo nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐQT ngày 24/01/2022 của Hội đồng quản trị thông qua việc thay đổi tỷ lệ góp vốn từ 29,49% xuống 0,21% vốn điều lệ (tương ứng 100.000 cổ phần) tại Công ty CP Bất động sản Quảng Phú.

Thông tin về Tỷ lệ sở hữu vốn và Tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại các công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư dài hạn khác (xem tại Thuyết minh I.6)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.13 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	105.519.087.143	105.519.087.143	149.893.533.516	149.893.533.516
Hoạt động kinh doanh BĐS	51.056.275.886	51.056.275.886	59.149.474.092	59.149.474.092
Hoạt động xây lắp	52.504.541.150	52.504.541.150	87.500.223.198	87.500.223.198
Hoạt động khác	1.958.270.107	1.958.270.107	3.243.836.226	3.243.836.226
Tổng	105.519.087.143	105.519.087.143	149.893.533.516	149.893.533.516
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan <i>(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)</i>	37.483.015.475	37.483.015.475	74.371.419.342	74.371.419.342

5.14 Người mua trả tiền trước

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	45.202.063.018	45.356.768.146
Hoạt động kinh doanh bất động sản	40.127.255.168	41.291.960.296
Hoạt động xây lắp	464.807.850	464.807.850
Hoạt động khác	4.610.000.000	3.600.000.000
Tổng	45.202.063.018	45.356.768.146

5.15 Chi phí phải trả

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	73.248.367.707	64.229.774.966
Trích trước giá vốn các bất động sản đã bàn giao	71.698.432.976	62.220.177.316
Trích trước chi phí lãi vay		635.287.671
Chi phí khác	1.549.934.731	1.374.309.979
Tổng	73.248.367.707	64.229.774.966

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.16 Phải trả khác

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	84.632.440.747	42.990.598.097
Kinh phí công đoàn	60.742.872	31.217.142
Bảo hiểm xã hội;	246.814.790	80.618.250
Bảo hiểm y tế	44.622.450	15.531.270
Bảo hiểm thất nghiệp	5.657.020	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10.020.949.920	10.374.815.420
Các khoản phải trả, phải nộp khác	74.253.653.695	32.488.416.015
Dài hạn	610.940.850.914	638.876.516.477
Phải trả đối tác theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh	398.382.747.984	398.382.747.984
Các khoản phải trả, phải nộp khác	212.558.102.930	240.493.768.493
Tổng	695.573.291.661	681.867.114.574
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan	134.207.192.518	137.859.192.518
<i>(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)</i>		

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCÓ

Tầng 04, Tòa nhà M5, số 91 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC Ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**5.17 Vay**

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022		Phát sinh trong năm		31/03/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	104.735.866.355	104.735.866.355	15.850.000.000	32.581.276.519	88.004.589.836	88.004.589.836
Trong đó: vay ngắn hạn của các bên liên quan	3.004.589.836	3.004.589.836			3.004.589.836	3.004.589.836
Vay các đối tượng khác	101.731.276.519	101.731.276.519	15.850.000.000	32.581.276.519	85.000.000.000	85.000.000.000
b) Vay dài hạn	129.459.600.000	129.459.600.000	-	8.400.000.000	121.059.600.000	121.059.600.000
Vay dài hạn Ngân hàng	129.459.600.000	129.459.600.000		8.400.000.000	121.059.600.000	121.059.600.000
Tổng	234.195.466.355	234.195.466.355	15.850.000.000	40.981.276.519	209.064.189.836	209.064.189.836
Trong đó: vay ngắn hạn là Bên liên quan	88.004.589.836	88.004.589.836			104.735.866.355	104.735.866.355

(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)

Thông tin cho khoản vay ngắn hạn:

- Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng vay vốn số 01/2018/HĐVV/TASCO-HP ngày 28/09/2018 và các phụ lục gia hạn thời gian đến 31/12/2022 với giá trị 40 tỷ đồng giữa Công ty Cổ phần Tasco và Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng, mục đích vay bù đắp cho dự án BT Lê Đức Thọ, thời hạn vay 09 tháng, lãi suất 5,5%/năm thanh toán cuối kỳ, Khoản vay tín chấp.
- Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng riêng lẻ, thời hạn 12 tháng, mục đích sử dụng tiền vay: bù đắp cho dự án BT Lê Đức Thọ vay tín chấp.

Thông tin cho các khoản vay dài hạn:**Các khoản vay dài hạn cho các dự án BOT:**

- Công ty đang vay dài hạn tại các Ngân hàng với Hợp đồng có số tiền vay tối đa 255.000.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian ân hạn tối đa 36 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng trong từng thời kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**5.18 Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2021	2.686.319.650.000	84.824.223.592	119.932.273.161	475.455.145.553	3.366.531.292.306
Tăng trong năm	800.000.000.000	-	-	58.165.536.700	858.165.536.700
Tăng vốn trong năm	800.000.000.000	-	-	-	800.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	58.165.536.700	58.165.536.700
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	(282.640.197)	-	-	(282.640.197)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(282.640.197)	-	-	(282.640.197)
Số dư tại 31/12/2021	3.486.319.650.000	84.541.583.395	119.932.273.161	533.620.682.253	4.224.414.188.809
Số dư tại 01/01/2022	3.486.319.650.000	84.541.583.395	119.932.273.161	533.620.682.253	4.224.414.188.809
Tăng trong năm	-	-	-	115.424.935.216	115.424.935.216
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	115.424.935.216	115.424.935.216
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	(106.738.599)	-	-	(106.738.599)
Giảm khác	-	(106.738.599)	-	-	(106.738.599)
Số dư tại 31/03/2022	3.486.319.650.000	84.434.844.796	119.932.273.161	649.045.617.469	4.339.732.385.426

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vốn góp của cổ đông	3.486.319.650.000	3.486.319.650.000
Tổng	3.486.319.650.000	3.486.319.650.000

c. Cổ phiếu

	31/03/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	348.631.965	348.631.965
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	348.631.965	348.631.965
Cổ phiếu phổ thông	348.631.965	348.631.965
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	348.631.965	348.631.965
Cổ phiếu phổ thông	348.631.965	348.631.965
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	119.932.273.161	119.932.273.161
Tổng	119.932.273.161	119.932.273.161

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 - 2022 VND	Quý 1 - 2021 VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	8.443.820.140	28.313.918.662
Doanh thu hợp đồng xây dựng	11.948.165.577	3.517.521.818
Doanh thu cung cấp dịch vụ	582.025.885	997.352.100
Doanh thu điện mái nhà	178.948.371	335.283.690
Tổng	21.152.959.973	33.164.076.270

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 1 - 2022 VND	Quý 1 - 2021 VND
Giảm giá hợp đồng xây dựng		
Giảm giá hàng bán bất động sản		446.916.163
Tổng	-	446.916.163

6.3 Giá vốn hàng bán

	Quý 1 - 2022 VND	Quý 1 - 2021 VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	5.823.720.111	3.134.808.509
Giá vốn hợp đồng xây dựng	11.680.118.545	21.592.718.293
Giá vốn cung cấp dịch vụ	823.325.455	823.325.455
Giá vốn điện mái nhà	204.524.264	259.391.674
Tổng	18.531.688.375	25.810.243.931

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 - 2022 VND	Quý 1 - 2021 VND
Cổ tức lợi nhuận được chia	17.837.533.229	19.468.157.669
Lãi chuyển nhượng đầu tư	117.114.000.000	
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.744.396.086	10.676.913.204
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	96.875.000
Tổng	145.695.929.315	30.241.945.873

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1 - 2022 VND	Quý 1 - 2021 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.639.441.842	6.415.438.386
Chi phí nhân viên	6.819.095.349	4.737.426.570
Chi phí khấu hao TSCĐ	138.698.790	261.777.756
Thuế, phí và lệ phí	293.364.645	7.819.125
Chi phí đồ dùng văn phòng	64.697.418	96.769.025
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.151.683.828	1.037.051.118
Chi phí bằng tiền khác	1.171.901.812	274.594.792
b) Chi phí bán hàng	-	385.401.792
Chi phí nhân viên		358.232.737
Chi phí dịch vụ mua ngoài		5.191.169
Chi phí bằng tiền khác		21.977.886
Tổng	9.639.441.842	6.800.840.178

6.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1 - 2022 VND	Quý 1 - 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	138.706.639.142	30.242.521.355
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	98.619.977	1.288.094.607
<i>Chi phí khác không được trừ</i>	<i>98.619.977</i>	<i>1.288.094.607</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	17.837.533.229	19.544.049.685
<i>Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>17.837.533.229</i>	<i>19.468.157.669</i>
<i>Thu nhập được ưu đãi thuế</i>		<i>75.892.016</i>
Thu nhập chịu thuế	120.967.725.890	11.986.566.277
Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp	120.967.725.890	11.986.566.277
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.281.703.926	2.397.313.255
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.193.545.178	2.397.313.255
Điều chỉnh giảm số hạch toán thừa các năm trước	(911.841.252)	
Tổng	23.281.703.926	2.397.313.255

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN****7.1. Giao dịch với các bên liên quan**

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Quý 1 - 2022 VND</u>	<u>Quý 1 - 2021 VND</u>
Mua hàng			871.350.285	978.569.455
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	Công ty con	Dịch vụ vận hành tòa nhà	823.350.285	930.569.455
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Công ty con	Mua dịch vụ	48.000.000	48.000.000
Cho vay			6.374.517.980	41.602.288.861
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Công ty con	Cho vay	6.374.517.980	41.602.288.861
Lãi cho vay			8.721.482.878	8.138.897.858
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Công ty liên kết	Lãi vay	148.610.959	146.280.822
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Công ty con	Lãi vay	8.572.871.919	7.992.617.036
Nhận cổ tức			17.837.533.229	19.468.157.669
Công ty TNHH Một thành viên Tasco Quảng Bình	Công ty con	Cổ tức từ hoạt động đầu tư	8.960.000.000	9.900.000.000
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Công ty con	Cổ tức từ hoạt động đầu tư	8.877.533.229	9.568.157.669

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**7.2. Số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng			229.758.607	229.758.607
Tổng công ty Thăng Long - CTCP	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	14.850.000	14.850.000
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Công ty con	Phải thu khách hàng	214.908.607	214.908.607
Phải thu về cho vay ngắn hạn			430.507.376.841	424.132.858.861
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng-Phú Thọ	Công ty liên kết	Phải thu về cho vay ngắn hạn	5.740.000.000	5.740.000.000
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	Công ty con	Phải thu về cho vay ngắn hạn	424.767.376.841	418.392.858.861
Phải thu khác ngắn hạn			368.425.218.470	352.297.679.208
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Công ty con	Phải thu khác ngắn hạn		3.244.942.595
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Công ty con	Phải thu khác ngắn hạn	145.907.478.464	142.953.648.214
Công ty Cổ phần VETC	Công ty con	Phải thu khác ngắn hạn	485.484.931	485.484.931
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Công ty con	Phải thu khác ngắn hạn	100.471.171.013	91.898.299.094
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Công ty con	Phải thu khác ngắn hạn	3.400.000	3.400.000
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Công ty con	Phải thu khác ngắn hạn	119.021.654.007	111.324.485.278
Tổng công ty Thăng Long - CTCP	Công ty liên kết	Phải thu khác ngắn hạn	850.471.671	850.471.671
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng - Phú Thọ	Công ty liên kết	Phải thu khác ngắn hạn	1.685.558.384	1.536.947.425
Phải thu khác dài hạn			244.905.324.684	255.077.574.094
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Công ty con	Phải thu khác dài hạn	244.905.324.684	255.077.574.094

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

7.2. Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	31/03/2022	01/01/2021
			VND	VND
Phải trả người bán			37.483.015.475	74.371.419.342
Tổng công ty Thăng Long – CTCP	Công ty liên kết	Phải trả người bán	35.574.745.847	72.574.745.847
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	Công ty con	Phải trả người bán	649.898.879	590.142.746
Công ty TNHH một thành viên Tasco 6	Công ty con	Phải trả người bán	1.258.370.749	1.206.530.749
Phải trả khác ngắn hạn			7.221.513.022	7.221.513.022
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Công ty con	Phải trả khác ngắn hạn	3.234.937.128	3.234.937.128
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Công ty con	Phải trả khác	50.000.000	50.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	Công ty con	Phải trả khác ngắn hạn	7.556.048	7.556.048
Tổng công ty Thăng Long – CTCP	Công ty liên kết	Phải trả khác ngắn hạn	3.929.019.846	3.929.019.846
Phải trả khác dài hạn			126.985.679.496	130.637.679.496
Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	Công ty con	Phải trả khác dài hạn	2.064.301.684	2.064.301.684
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Công ty con	Phải trả khác dài hạn	124.921.377.812	128.573.377.812
Vay và nợ			88.004.589.836	104.735.866.355
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Công ty con	Vay	3.004.589.836	3.004.589.836
Phạm Quang Dũng	Cổ đông lớn	Vay	85.000.000.000	101.731.276.519

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2022

Người lập biểu



Bùi Thị Bình

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Oanh

Phó Tổng Giám đốc



Phan Thị Thu Thảo